

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy phép hoạt động, phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật đối với Phòng khám Răng Hàm Mặt - Nha khoa Quốc tế Nụ cười trực thuộc Công ty Cổ phần New Smiles

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh ;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hải Phòng

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (Mã hồ sơ: H24.18-260119-180060) ;

Căn cứ Biên bản thẩm định ngày 22/02/2026 và biên bản báo cáo khắc phục ngày 31/03/2026 của Đoàn thẩm định thành lập theo Quyết định 518/QĐ-SYT ngày 02/02/2025 của Giám đốc Sở Y tế Hải Phòng;

Theo đề nghị của Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Quản lý hành nghề Y dược, Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thông tin như sau:

- Tên cơ sở khám, chữa bệnh: Phòng khám Răng Hàm Mặt - Nha khoa Quốc tế Nụ cười trực thuộc Công ty Cổ phần New Smiles;

- Địa chỉ: Tầng 1 và tầng 2 LK11-01 khu dân cư mới, xã Nguyễn Lương Bằng, thành phố Hải Phòng;

- Hình thức tổ chức: Phòng khám răng hàm mặt.

- Số GPMD: 001652/HP-GPMD do Sở Y tế thành phố Hải Phòng cấp;

- Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Nguyễn Thị Hoa

Số CCHN: 009724/HD-CCHN do Sở Y tế Hải Dương cấp ngày 20/07/2021;

- Thời gian hoạt động: Sáng từ 8 giờ 00 đến 11 giờ 30; chiều từ 14 giờ 00 đến 18 giờ 00 từ thứ 2 đến Chủ nhật.

Điều 2. Phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật tại cơ sở:

- Phạm vi hoạt động chuyên môn: Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt và thực hiện các danh mục kỹ thuật đã được Sở Y tế phê duyệt

- Danh mục kỹ thuật: Được thực hiện 152 danh mục kỹ thuật (tại phụ lục 01 thực hiện đến ngày 30/06/2026) và 103 danh mục kỹ thuật (tại phụ lục 2 thực hiện từ ngày 01/07/2026) theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế (*chi tiết theo Phụ lục kèm theo*).

Phòng khám Răng Hàm Mặt - Nha khoa Quốc tế Nụ cười trực thuộc Công ty Cổ phần New Smiles có trách nhiệm tổ chức, triển khai hoạt động theo phạm vi hoạt động chuyên môn đã được phê duyệt, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng chuyên môn: Quản lý hành nghề Y dược, Nghiệp vụ Y và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Phòng khám Răng Hàm Mặt - Nha khoa Quốc tế Nụ cười trực thuộc Công ty Cổ phần New Smiles chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- GD và PGD Trần Quốc Trinh;
- Phòng TCHC (để đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu: VT, QLHN (02).



Lê Minh Quang

PHỤ LỤC: PHÊ DUYỆT DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN (TẠI PHỤ LỤC 01 THÔNG TƯ 23/2023/TT-BYT THỰC HIỆN ĐẾN 30/06/2026)
THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM RĂNG HÀM MẶT - NHA KHOA QUỐC TẾ NỤ CƯỜI TRỰC THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN NEW SMILES
(Kèm theo Quyết định số: 1322 /QĐ-SYT ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	STT THEO TT 23/2024/TT-BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
1	2	3	4	5
1	14352	16.37	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
2	14353	16.38	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
3	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
4	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
5	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
6	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
7	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
8	14359	16.44	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
9	14360	16.45	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
10	14365	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
11	14366	16.51	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
12	14367	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay
13	14368	16.53	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay
14	14369	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy
15	14370	16.55	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
				nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy
16	14371	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
17	14372	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
18	14373	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
19	14374	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
20	14375	16.60	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
21	14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
22	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
23	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
24	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
25	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
26	14386	16.73	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
27	14389	16.76	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
28	14390	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
29	14394	16.81	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng nội tủy
30	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
31	14396	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
32	14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
33	14417	16.104	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp nhựa
34	14418	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
35	14419	16.106	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cấy nhựa
36	14420	16.107	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cấy sứ
37	14421	16.108	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim Titanium cấy sứ
38	14422	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần
39	14423	16.110	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại quý cấy sứ
40	14424	16.111	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Cercon
41	14425	16.112	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu nhựa
42	14426	16.113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
43	14427	16.114	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cấy nhựa
44	14428	16.115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cấy sứ
45	14429	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cấy sứ
46	14430	16.117	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại quý cấy sứ
47	14431	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
48	14432	16.119	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon
49	14433	16.120	16. RĂNG HÀM MẶT	Chốt cùi đúc kim loại
50	14434	16.121	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc Titanium
51	14435	16.122	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc kim loại quý
52	14436	16.123	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại
53	14437	16.124	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
54	14438	16.125	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại quý
55	14439	16.126	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay sứ toàn phần

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
56	14440	16.127	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite gián tiếp
57	14441	16.128	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer sứ toàn phần
58	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
59	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
60	14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
61	14445	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
62	14446	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
63	14447	16.134	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung Titanium
64	14448	16.135	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng hở mặt nhai
65	14449	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
66	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
67	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
68	14452	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
69	14453	16.140	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
70	14454	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
71	14455	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
72	14456	16.143	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi
73	14457	16.144	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
74	14458	16.145	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay
75	14459	16.146	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
76	14460	16.147	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
77	14461	16.148	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix
78	14462	16.149	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định
79	14464	16.151	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear
80	14465	16.152	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh
81	14466	16.153	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Chincup
82	14467	16.154	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định
83	14468	16.155	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định Nance làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
84	14469	16.156	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng cung ngang khẩu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
85	14470	16.157	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
86	14471	16.158	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng MicroImplant
87	14472	16.159	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định
88	14473	16.160	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng ngầm
89	14474	16.161	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định
90	14475	16.162	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)
91	14476	16.163	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance
92	14477	16.164	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
93	14481	16.168	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định
94	14482	16.169	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn hóa trùng hợp
95	14483	16.170	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
96	14484	16.171	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn mắc cài mặt lưỡi bằng kỹ thuật gián tiếp
97	14485	16.172	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn mắc cài mặt ngoài bằng kỹ thuật gián tiếp
98	14486	16.173	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng
99	14487	16.174	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược
100	14488	16.175	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa
101	14489	16.176	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt
102	14490	16.177	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định
103	14491	16.178	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
104	14493	16.180	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp
105	14494	16.181	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp
106	14495	16.182	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp
107	14496	16.183	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
108	14497	16.184	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp
109	14498	16.185	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
110	14499	16.186	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp
111	14500	16.187	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (anterior plane)
112	14501	16.188	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
113	14502	16.189	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi
114	14503	16.190	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
115	14504	16.191	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay
116	14505	16.192	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng
117	14506	16.193	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn band
118	14507	16.194	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
119	14508	16.195	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng nâng khớp cắn
120	14509	16.196	16. RĂNG HÀM MẶT	Mài chỉnh khớp cắn
121	14510	16.197	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
122	14511	16.198	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng ngầm
123	14512	16.199	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
124	14513	16.200	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
125	14514	16.201	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân
126	14515	16.202	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng
127	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
128	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
129	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
130	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
131	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
132	14527	16.214	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
133	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
134	14535	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
135	14536	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
136	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
137	14538	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
138	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
139	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement
140	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
141	14542	16.229	16. RĂNG HÀM MẶT	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
142	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
143	14544	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
144	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
145	14546	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
146	14547	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
147	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
148	14549	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
149	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
150	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
151	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
152	14553	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)

PHỤ LỤC: PHÊ DUYỆT DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN (TẠI PHỤ LỤC 02 THÔNG TƯ 23/2023/TT-BYT THỰC HIỆN TỪ 01/07/2026)
THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM RĂNG HÀM MẶT - NHA KHOA QUỐC TẾ NỤ CƯỜI TRỰC THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN NEW SMILES
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SYT ngày tháng năm 2026 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)2	Tên kỹ thuật (cột 5)
1	3619	406	11. Mũi họng miệng	16.196	Tái lập hướng dẫn cần điều trị rối loạn thái dương hàm
2	3620	407	11. Mũi họng miệng	16.194	Đặt máng nhai thư giãn điều trị rối loạn thái dương hàm
3	3621	408	11. Mũi họng miệng	16.194	Đặt máng nhai định vị lõi cầu điều trị rối loạn thái dương hàm
4	3622	409	11. Mũi họng miệng	16.195; 16.194	Đặt máng nhai định vị hàm dưới ra trước điều trị rối loạn thái dương hàm
5	3623	410	11. Mũi họng miệng	16.196	Mài chỉnh khớp cần điều trị rối loạn thái dương hàm
6	3675	462	11. Mũi họng miệng	16.40	Phẫu thuật lật vạt điều trị áp xe quanh răng mạn tính
7	3690	477	11. Mũi họng miệng	16.41	Nạo túi quanh răng
8	3691	478	11. Mũi họng miệng	16.37;16.38	Cố định răng lung lay
9	3692	479	11. Mũi họng miệng	16.43	Lấy cao răng và làm nhẵn mặt răng
10	3695	482	11. Mũi họng miệng	16.221	Bơm rửa quanh thân răng
11	3696	483	11. Mũi họng miệng	16.42	Chích áp xe lợi
12	3697	484	11. Mũi họng miệng	16.39	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh răng
13	3708	495	11. Mũi họng miệng	16.50;16.52	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file cầm tay và lèn ngang

14	3709	496	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) răng sữa bằng file cầm tay
15	3710	497	11. Mũi họng miệng	16.54	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file máy và lèn ngang
16	3711	498	11. Mũi họng miệng	16.55	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file máy và lèn dọc
17	3712	499	11. Mũi họng miệng	16.55	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file máy và trám bít bằng vật liệu sinh học
18	3713	500	11. Mũi họng miệng	16.51;16.5 5	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) một thì
19	3714	501	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) răng sữa bằng file máy
20	3715	502	11. Mũi họng miệng	16.61	Điều trị nội nha lại (lấy chất hàn cũ, làm sạch, tạo hình và hàn kín)
21	3719	506	11. Mũi họng miệng	16.56;16.5 7	Che tủy răng bằng vật liệu sinh học
22	3720	507	11. Mũi họng miệng	16.58	Che tủy chân răng bằng vật liệu sinh học
23	3721	508	11. Mũi họng miệng	16.59	Hàn lỗ thủng sàn buồng tủy/thành ống tủy bằng vật liệu sinh học
24	3722	509	11. Mũi họng miệng	16.70; 16.71;16.6 6;16.74;1 6.67;	Hàn phục hồi răng bằng GIC
25	3723	510	11. Mũi họng miệng	16.68;16.7 2;16.65;1 6.75	Hàn phục hồi răng bằng vật liệu dán dính
26	3725	512	11. Mũi họng miệng	16.77	Phục hồi thân răng bằng chốt ống tủy và vật liệu dán dính
27	3726	513	11. Mũi họng miệng	16.76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay/Overlay hợp kim
28	3727	514	11. Mũi họng miệng	16.76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay/Overlay sứ
29	3728	515	11. Mũi họng miệng	16.76	Phục hồi thân răng bằng Endocrown

30	3729	516	11. Mũi họng miệng	16.82	Tẩy trắng răng sử dụng máng thuốc
31	3731	518	11. Mũi họng miệng	16.81	Tẩy trắng răng nội tủy
32	3732	519	11. Mũi họng miệng	16.83	Áp gel trên khay cá nhân điều trị nhạy cảm ngà
33	3733	520	11. Mũi họng miệng	16.84	Đặt thuốc điều trị nhạy cảm ngà
34	3735	522	11. Mũi họng miệng	16.234	Tái sinh mô nội nha răng chưa đóng chóp
35	3736	523	11. Mũi họng miệng	16.61	Lấy dị vật trong ống tủy
36	3740	527	11. Mũi họng miệng	16.104;16. 112	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp nhựa
37	3741	528	11. Mũi họng miệng	16.105;16. 113	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp hợp kim
38	3742	529	11. Mũi họng miệng	16.120;16. 121;16.12 2	Tái tạo cùi răng bằng chốt đúc
39	3743	530	11. Mũi họng miệng	16.120;16. 121;16.12 2	Phục hình thân răng bằng chốt liền chụp hợp kim
40	3744	531	11. Mũi họng miệng	16.107;16. 108;16.11 0;16.115; 16.116;16. 117	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp hợp kim phủ sứ
41	3745	532	11. Mũi họng miệng	16.115;16. 116	Phục hình mất răng bằng cầu dán
42	3746	533	11. Mũi họng miệng	16.120;16. 121;16.12 2	Phục hình thân răng bằng chốt liền chụp hợp kim phủ sứ
43	3747	534	11. Mũi họng miệng	16.109;16. 111;16.11 8;16.119	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp sứ toàn phần
44	3748	535	11. Mũi họng miệng	16.128	Phục hình thẩm mỹ răng bằng Veneer sứ
45	3749	536	11. Mũi họng miệng	16.126	Tạo chốt cùi đúc sứ để phục hình răng
46	3750	537	11. Mũi họng miệng	16.109	Phục hình thân răng bằng chốt liền chụp toàn sứ
47	3751	538	11. Mũi họng miệng	16.109;16. 111;16.11 8;16.119	Phục hồi thân răng một thì bằng chụp toàn sứ sử dụng công nghệ CAD/CAM

48	3752	539	11. Mũi họng miệng	16.129;16. 131	Phục hình mất răng bằng hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa
49	3753	540	11. Mũi họng miệng	16.133;16. 134	Phục hình mất răng bằng hàm khung hợp kim
50	3754	541	11. Mũi họng miệng	16.130;16. 132	Phục hình mất răng bằng hàm giả toàn phần nền nhựa
51	3755	542	11. Mũi họng miệng	16.137;16. 138	Tháo cầu/chụp răng giả
52	3756	543	11. Mũi họng miệng	16.134;16. 133	Phục hình mất răng từng phần bằng hàm giả tháo lắp có khớp nội chính xác
53	3759	546	11. Mũi họng miệng	16.135	Làm máng phẫu thuật gãy xương hàm
54	3760	547	11. Mũi họng miệng	16.129	Làm nút bịt trong điều trị mở thông nang xương hàm
55	3761	548	11. Mũi họng miệng	16.136	Đặt máng điều trị tật nghiêng răng
56	3762	549	11. Mũi họng miệng	16.143; 16.444; 16.145	Đặt khí cụ cố định điều trị thói quen xấu
57	3763	550	11. Mũi họng miệng	16.189;16. 190;16.19 1;16.192	Đặt khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu
58	3764	551	11. Mũi họng miệng	16.159; 16.161; 16.170; 16.173; 16.193	Nắn chỉnh răng hai hàm bằng khí cụ cố định
59	3765	552	11. Mũi họng miệng	16.159; 16.161; 16.170; 16.173; 16.193	Nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định cho phẫu thuật chỉnh hình xương
60	3766	553	11. Mũi họng miệng	16.159; 16.161; 16.170; 16.173; 16.193	Nắn chỉnh răng một hàm bằng khí cụ cố định
61	3767	554	11. Mũi họng miệng	16.171	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài mặt lưỡi
62	3768	555	11. Mũi họng miệng	16.184	Nắn chỉnh răng sử dụng hệ thống khay cá nhân
63	3769	556	11. Mũi họng miệng	16.159; 16.161;	Nắn chỉnh răng từng phần bằng khí cụ cố định

				16.170; 16.173; 16.193	
64	3770	557	11. Mũi họng miệng	16.157	Nắn chỉnh răng bằng khí cụ hỗ trợ cố định
65	3771	558	11. Mũi họng miệng	16.158	Đặt Mini-Implant để nắn chỉnh răng
66	3772	559	11. Mũi họng miệng	16.158	Đặt Miniplate để nắn chỉnh răng
67	3773	560	11. Mũi họng miệng	16.147; 16.148	Nong hàm bằng khí cụ cố định
68	3774	561	11. Mũi họng miệng	16.149; 16.150	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm theo chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định
69	3775	562	11. Mũi họng miệng	16.151	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng bằng khí cụ Headgear
70	3776	563	11. Mũi họng miệng	16.152	Đặt khí cụ Facemask và ốc nong điều trị mất cân xứng hàm theo chiều trước sau
71	3777	564	11. Mũi họng miệng	16.153	Đặt khí cụ Chin cup điều trị mất cân xứng hàm theo chiều trước sau
72	3778	565	11. Mũi họng miệng	16.154	Đặt khí cụ cố định duy trì kết quả nắn chỉnh răng
73	3779	566	11. Mũi họng miệng	16.183	Đặt khí cụ tháo lắp duy trì kết quả nắn chỉnh răng
74	3787	574	11. Mũi họng miệng	16.147;16. 148;16.18 1	Nong hàm bằng khí cụ tháo lắp
75	3788	575	11. Mũi họng miệng	16.162; 16.163; 16.164	Đặt khí cụ cố định giữ khoảng răng mất
76	3789	576	11. Mũi họng miệng	16.185	Đặt khí cụ tháo lắp giữ khoảng răng mất
77	3790	577	11. Mũi họng miệng	16.184; 16.186	Nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
78	3791	578	11. Mũi họng miệng	16.182	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp
79	3797	584	11. Mũi họng miệng	16.197;16. 203;16.20 5; 16.206	Phẫu thuật nhổ răng/chân răng vĩnh viễn

80	3798	585	11. Mũi họng miệng	16.201;16. 202	Phẫu thuật nhổ răng vĩnh viễn có chia cắt thân/chân răng
81	3799	586	11. Mũi họng miệng	16.198	Phẫu thuật lấy răng/chân răng vĩnh viễn ngầm
82	3800	587	11. Mũi họng miệng	16.198	Phẫu thuật nhổ răng/chân răng vĩnh viễn có mở xương và chia cắt thân/chân răng
83	3802	589	11. Mũi họng miệng	16.199	Phẫu thuật nhổ răng khôn hàm trên mọc lệch
84	3803	590	11. Mũi họng miệng	16.200	Phẫu thuật nhổ răng khôn hàm dưới mọc lệch
85	3804	591	11. Mũi họng miệng	16.201;16. 202	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có chia cắt răng
86	3805	592	11. Mũi họng miệng	16.202	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có chia cắt răng và mở xương
87	3809	596	11. Mũi họng miệng	16.203;16. 205; 16.206	Phẫu thuật nhổ răng sang chấn tối thiểu
88	3811	598	11. Mũi họng miệng	16.222;16. 223;16.22 4;16.225; 16.226	Trám bít hố rãnh dự phòng sâu răng
89	3812	599	11. Mũi họng miệng	16.227	Hàn răng không sang chấn bằng GIC
90	3813	600	11. Mũi họng miệng	16.236	Phục hồi thân răng sữa bằng GIC
91	3814	601	11. Mũi họng miệng	16.68	Phục hồi thân răng sữa bằng vật liệu dán dính
92	3815	602	11. Mũi họng miệng	16.228	Phục hồi men răng kém khoáng hóa bằng vật liệu vi xâm lấn
93	3816	603	11. Mũi họng miệng	16.230	Che tủy răng sữa bằng vật liệu sinh học
94	3817	604	11. Mũi họng miệng	16.231	Che tủy chân răng sữa bằng vật liệu sinh học
95	3818	605	11. Mũi họng miệng	16.233	Đóng chóp răng vĩnh viễn bằng Calcium Hydroxide
96	3819	606	11. Mũi họng miệng	16.234	Đóng chóp răng vĩnh viễn bằng vật liệu sinh học
97	3820	607	11. Mũi họng miệng	16.228	Tái khoáng hóa men răng bằng thuốc bôi bề mặt
98	3821	608	11. Mũi họng miệng	16.229	Tái khoáng hóa men răng bằng máng Gel Fluor

99	3822	609	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng bằng chụp thép làm sẵn
100	3823	610	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp nhựa làm sẵn
101	3824	611	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp sứ làm sẵn
102	3825	612	11. Mũi họng miệng	16.238; 16.239	Nhổ răng sữa/chân răng sữa
103	3826	613	11. Mũi họng miệng	16.196	Mài chỉnh núm phụ mặt nhai răng vĩnh viễn